

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CMI)

## CTCP CMISTONE Việt Nam

Ngày 31/12/2024	1,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.1%	20.0%	0%

DT thuần 2024
36.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.6   148%

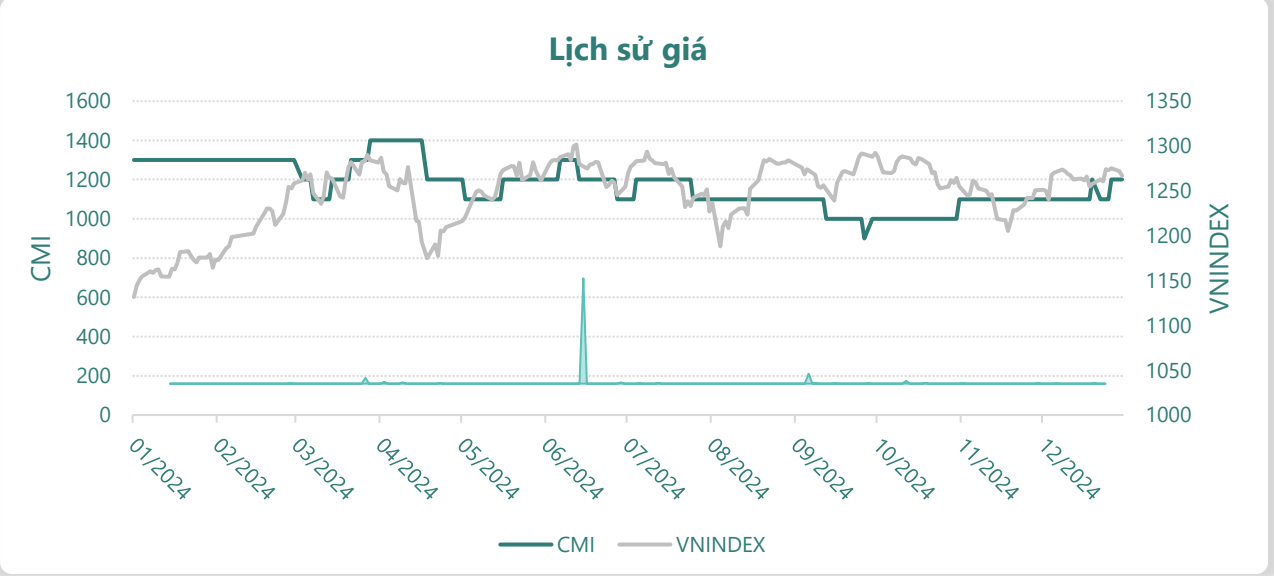
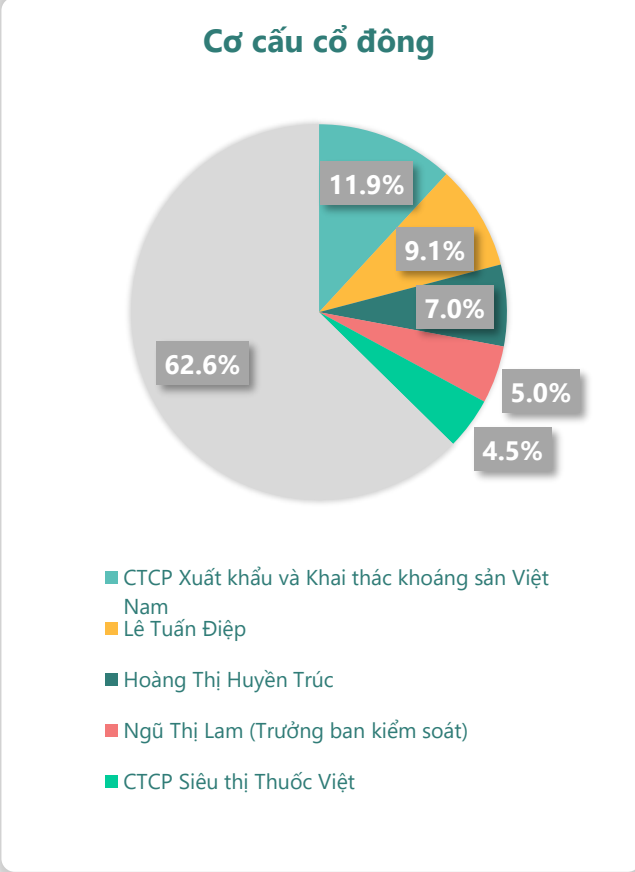
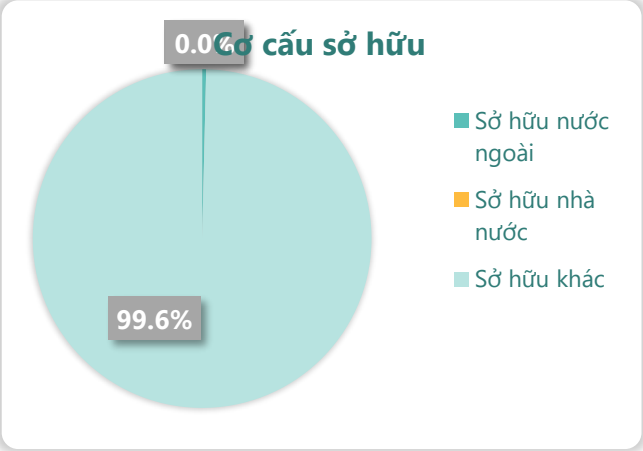
LN thuần 2024
-13.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.4   -346%

LN sau thuế 2024
-20.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.4   -103%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-43.3%
YoY: +/-▼ 41.9%

ROE 2024
20.4%
YoY: +/-▲ 8.5%

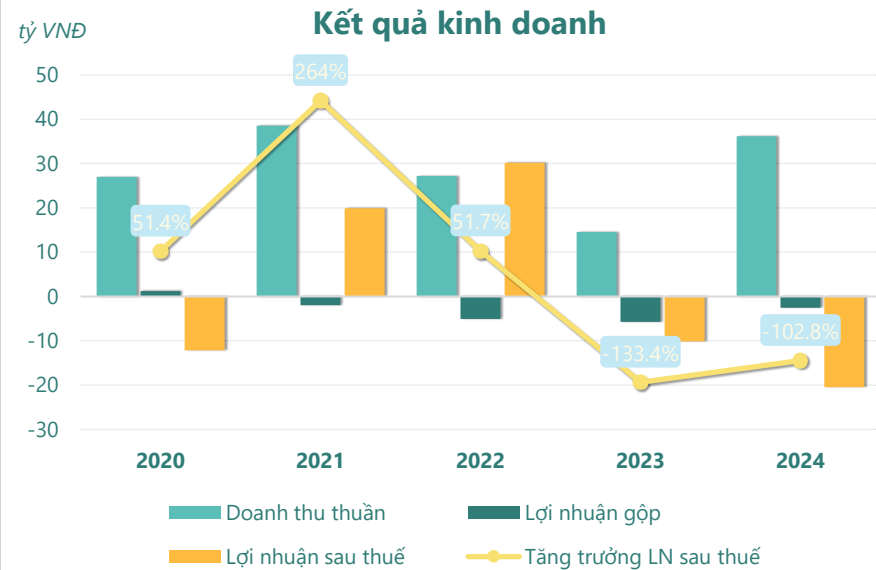
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	900 - 1,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.43)
EPS	-1,280
P/E	-0.9



Năm **2024**, **CMI** ghi nhận doanh thu thuần **36.17** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **20.47** tỷ đồng, lần lượt **tăng 148%** và **giảm 103%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 20.4% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

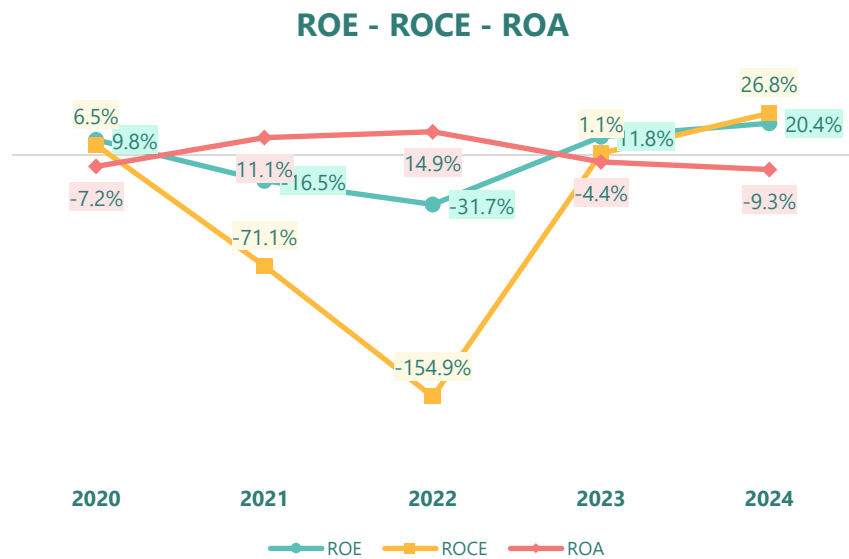
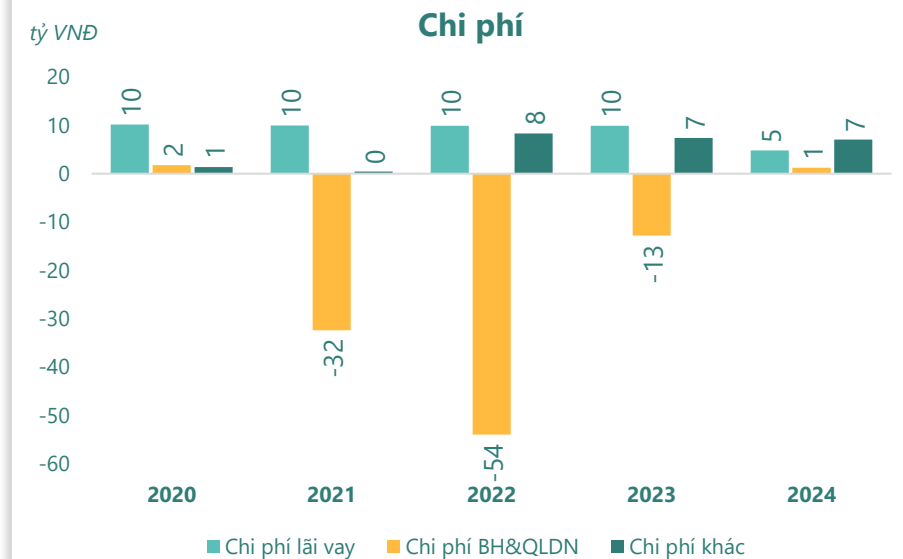
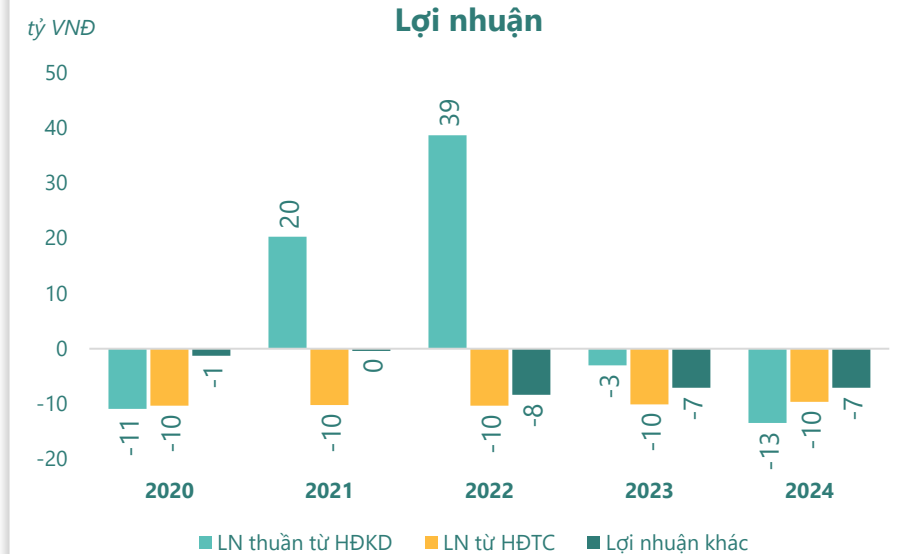
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của CMI năm 2024 giảm đi 10.41 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 13.42 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

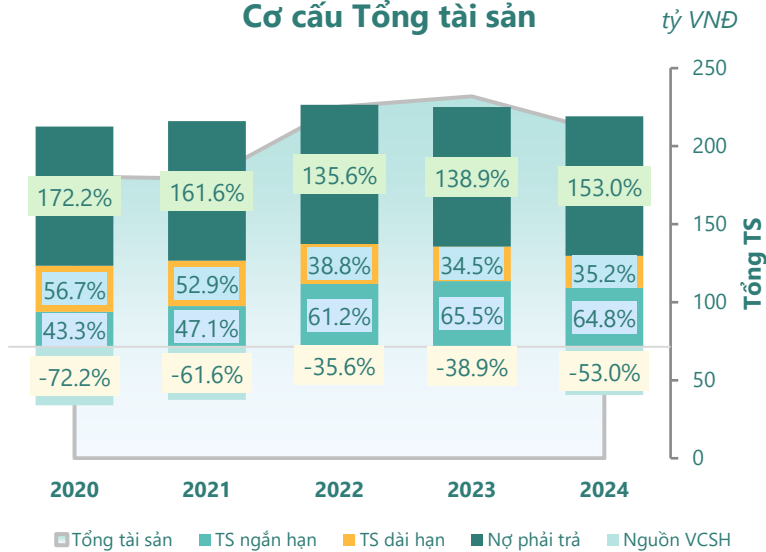
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn 4.80 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức 1.23 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 7.05 tỷ đồng, giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của CMI năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng 20.4%, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

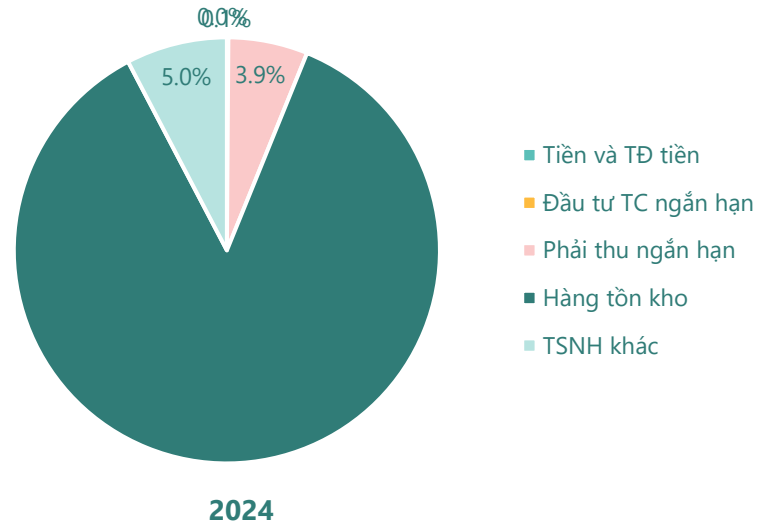


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

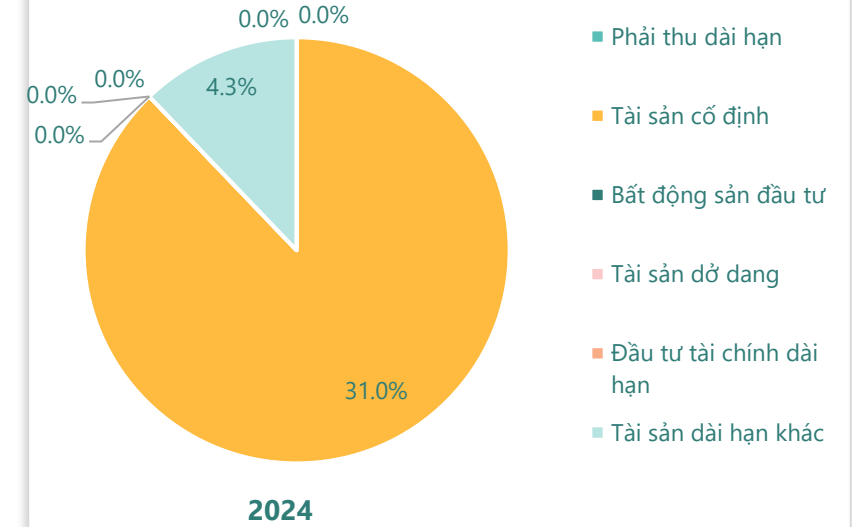
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CMI** năm 2024 đạt **209.1** tỷ đồng, giảm **9.85%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 153%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của CMI năm 2024 giảm **10.9%** so với năm trước, đạt **135.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **64.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.8%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 4.97% trên tổng tài sản.

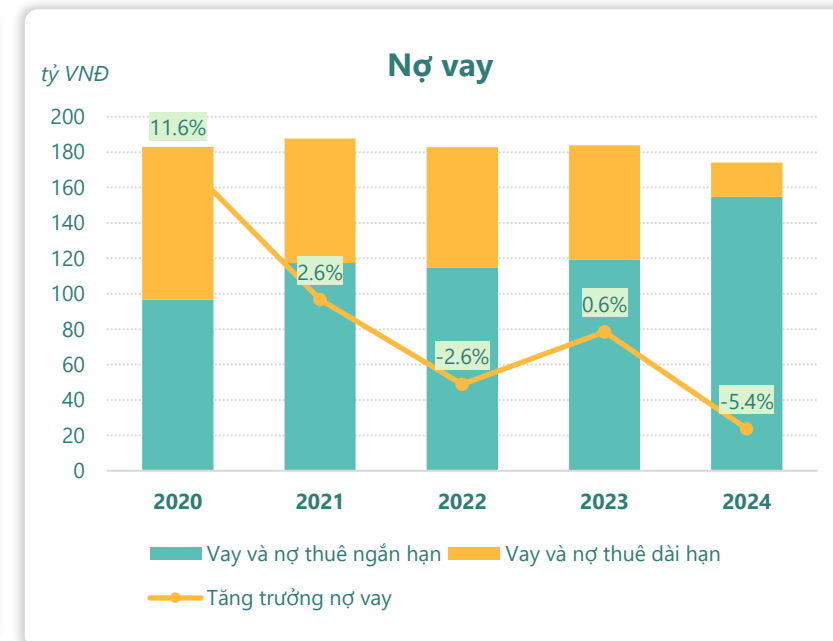
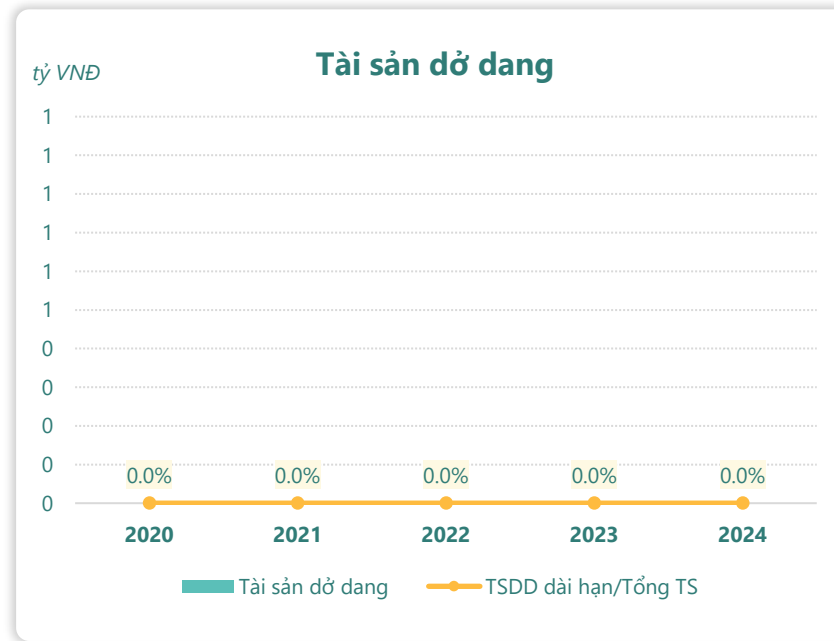
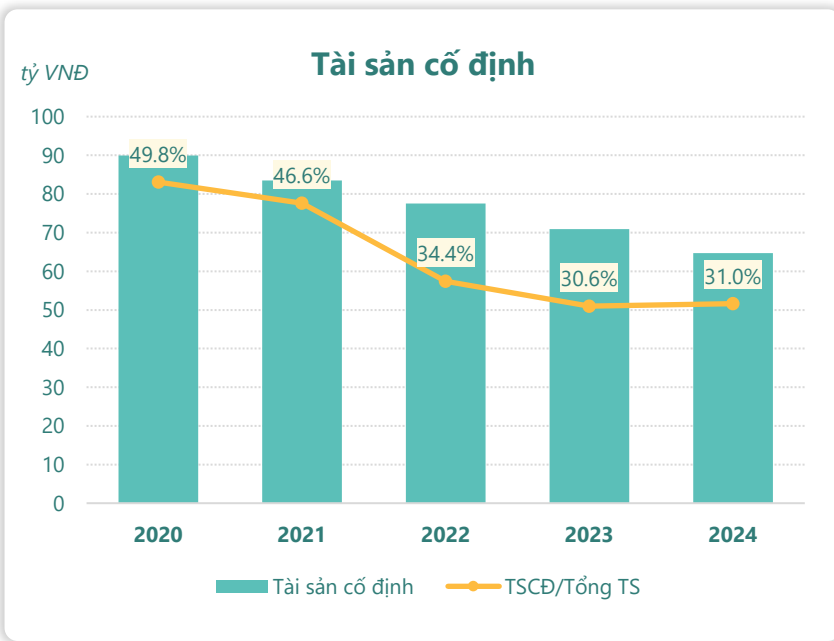
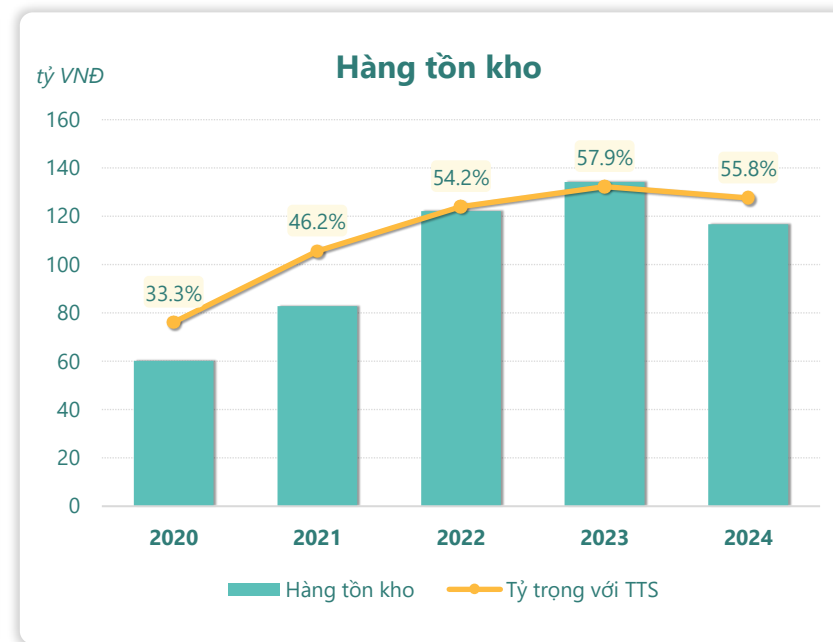
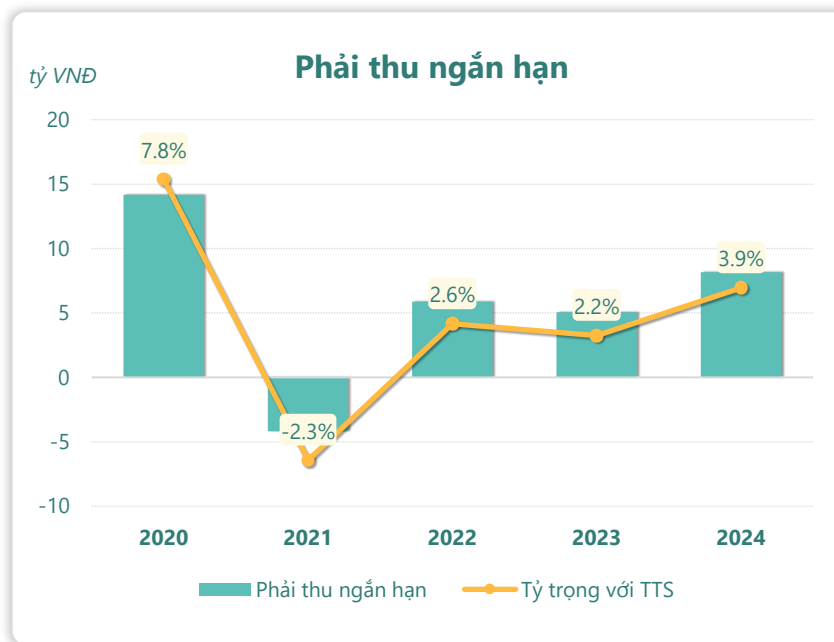
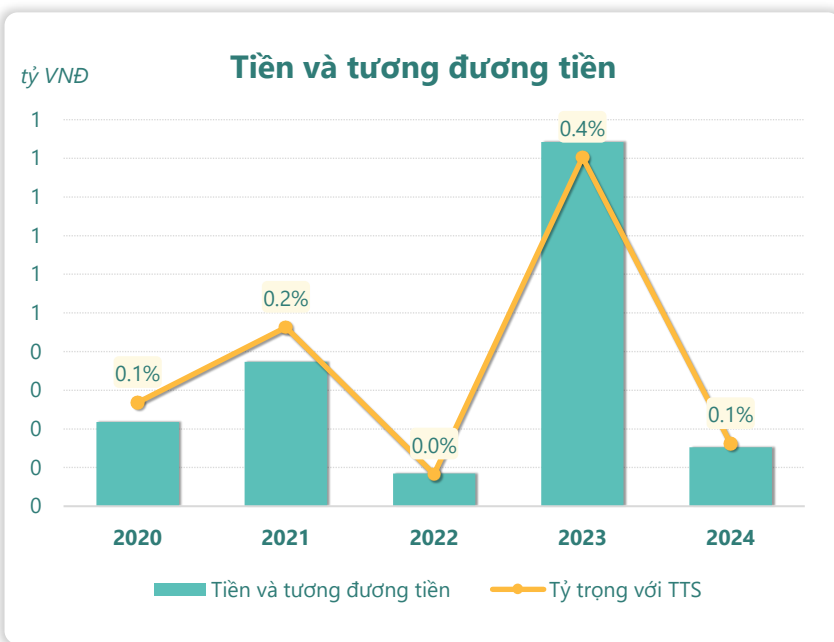
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **73.68** tỷ đồng giảm **7.78%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **35.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.28%.

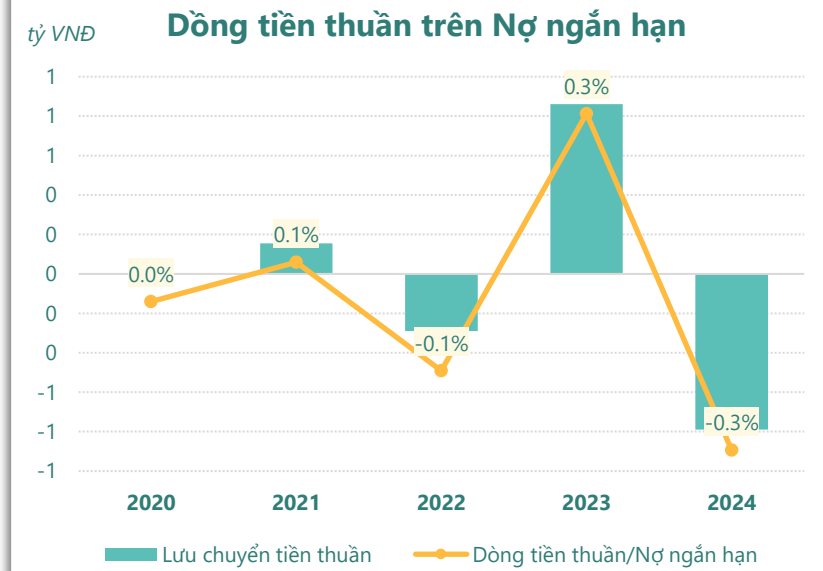
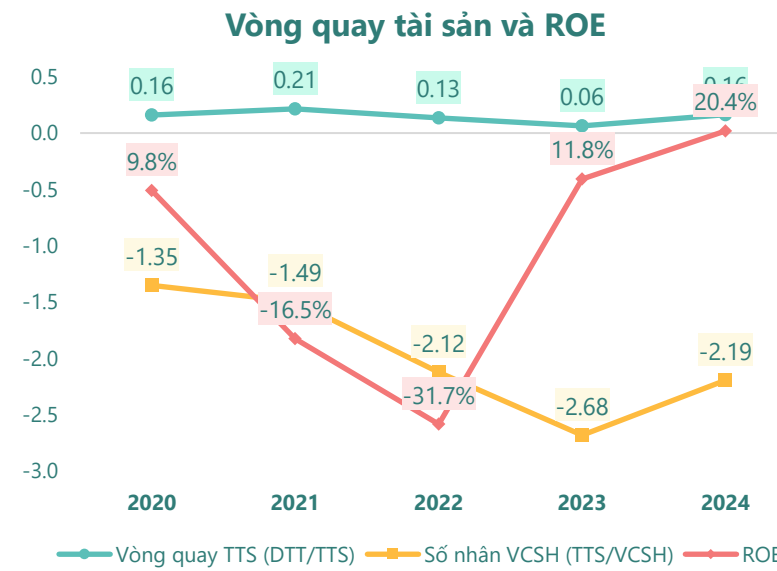
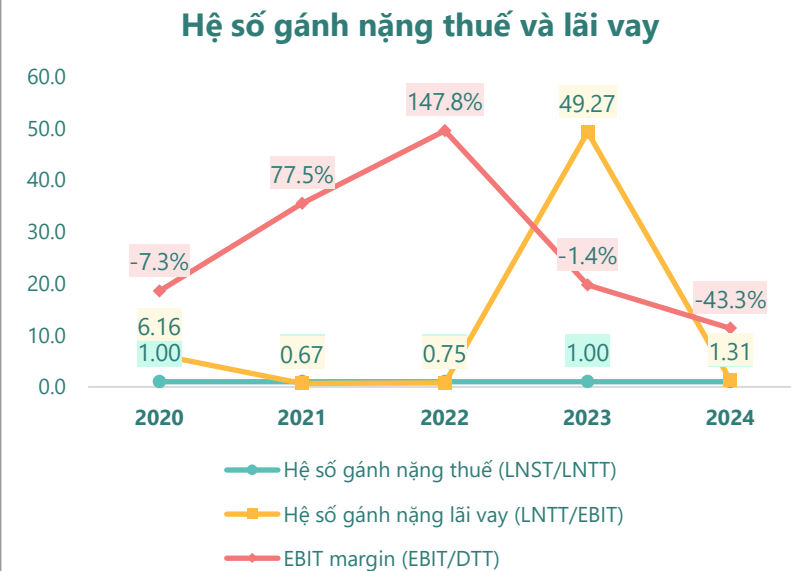
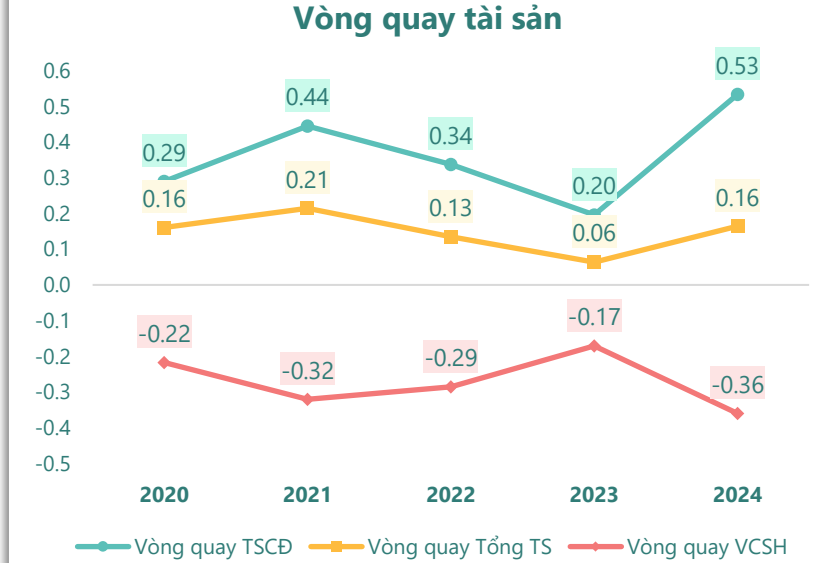
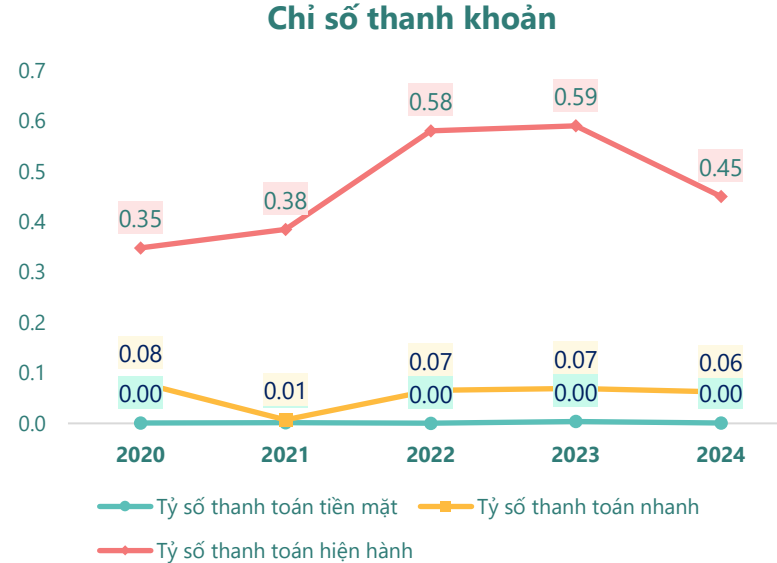
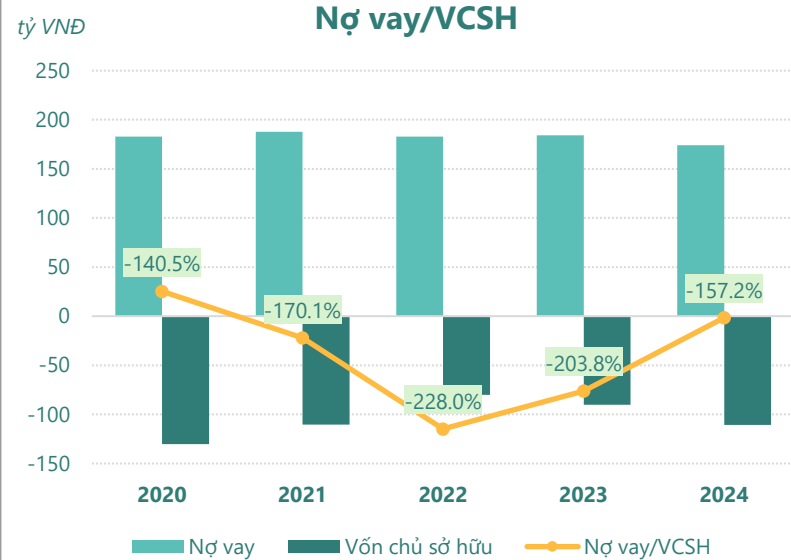
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>38.6</b>	<b>27.2</b>	<b>14.6</b>	<b>36.2</b>
Giá vốn hàng bán	40.6	32.3	20.3	38.7
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-1.99</b>	<b>-5.09</b>	<b>-5.75</b>	<b>-2.56</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.07	0.04	1.48
Chi phí TC	10.2	10.4	10.1	11.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.00</b>	<b>9.91</b>	<b>9.89</b>	<b>4.80</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.62	2.00	0.63	0.60
Chi phí QLDN	-34.0	-56.0	-13.4	0.63
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>20.3</b>	<b>38.6</b>	<b>-3.01</b>	<b>-13.4</b>
Lợi nhuận khác	-0.38	-8.35	-7.08	-7.05
<b>LN trước thuế</b>	<b>19.9</b>	<b>30.3</b>	<b>-10.1</b>	<b>-20.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.9</b>	<b>30.2</b>	<b>-10.1</b>	<b>-20.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.9</b>	<b>30.2</b>	<b>-10.1</b>	<b>-20.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.25	4.84	-0.48	9.13
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.27	-0.19	0.20	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.68	-4.94	1.15	-9.92
Tiền đầu kỳ	0.22	0.37	0.08	0.94
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.16</b>	<b>-0.29</b>	<b>0.86</b>	<b>-0.79</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.37	0.08	0.94	0.15

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>179</b>	<b>225</b>	<b>232</b>	<b>209</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>84.3</b>	<b>138</b>	<b>152</b>	<b>135</b>
Tiền và tương đương tiền	0.37	0.08	0.94	0.15
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	-4.18	5.87	5.07	8.17
Hàng tồn kho	82.8	122	134	117
Tài sản ngắn hạn khác	5.35	9.62	11.8	10.4
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>94.9</b>	<b>87.5</b>	<b>79.9</b>	<b>73.7</b>
Phải thu dài hạn	0.45	0	0	0
Tài sản cố định	83.5	77.5	70.9	64.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	10.9	9.93	8.97	8.95
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>290</b>	<b>305</b>	<b>322</b>	<b>320</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>219</b>	<b>237</b>	<b>257</b>	<b>301</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117	115	119	155
Phải trả người bán ngắn hạn	6.70	16.9	21.0	20.0
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>70.5</b>	<b>68.2</b>	<b>64.8</b>	<b>19.3</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	70.5	68.2	64.8	19.3
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-110</b>	<b>-80.2</b>	<b>-90.3</b>	<b>-111</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-110</b>	<b>-80.2</b>	<b>-90.3</b>	<b>-111</b>
Vốn điều lệ	160	160	160	160
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>